

BÀI 4

QUY PHẠM PHÁP LUẬT, QUAN HỆ PHÁP LUẬT VÀ HỆ THỐNG PHÁP LUẬT

Giảng viên: Ths. Đào Ngọc Báu

MỤC TIÊU BÀI HỌC

- Trang bị cho học viên kiến thức liên quan đến khái niệm quy phạm pháp luật, các yếu tố cấu thành quy phạm pháp luật;
- Học viên nắm được các yếu tố cấu thành quan hệ pháp luật, bao gồm chủ thể, khách thể và nội dung của quan hệ pháp luật;
- Học viên nắm được lý luận về hệ thống pháp luật và các yếu tố cấu thành hệ thống pháp luật Việt Nam.

CẤU TRÚC NỘI DUNG



4.1. Quy phạm pháp luật.

4.2. Quan hệ pháp luật.

4.3. Hệ thống pháp luật.

4.1. QUY PHẠM PHÁP LUẬT

4.1.1. Khái niệm quy phạm pháp luật

4.1.2. Cấu trúc quy phạm pháp luật

4.1.1. KHÁI NIỆM QUY PHẠM PHÁP LUẬT

- a. Định nghĩa quy phạm pháp luật;
- b. Đặc điểm của quy phạm pháp luật.

4.1.1. KHÁI NIỆM QUY PHẠM PHÁP LUẬT (tiếp theo)

a. Định nghĩa quy phạm pháp luật

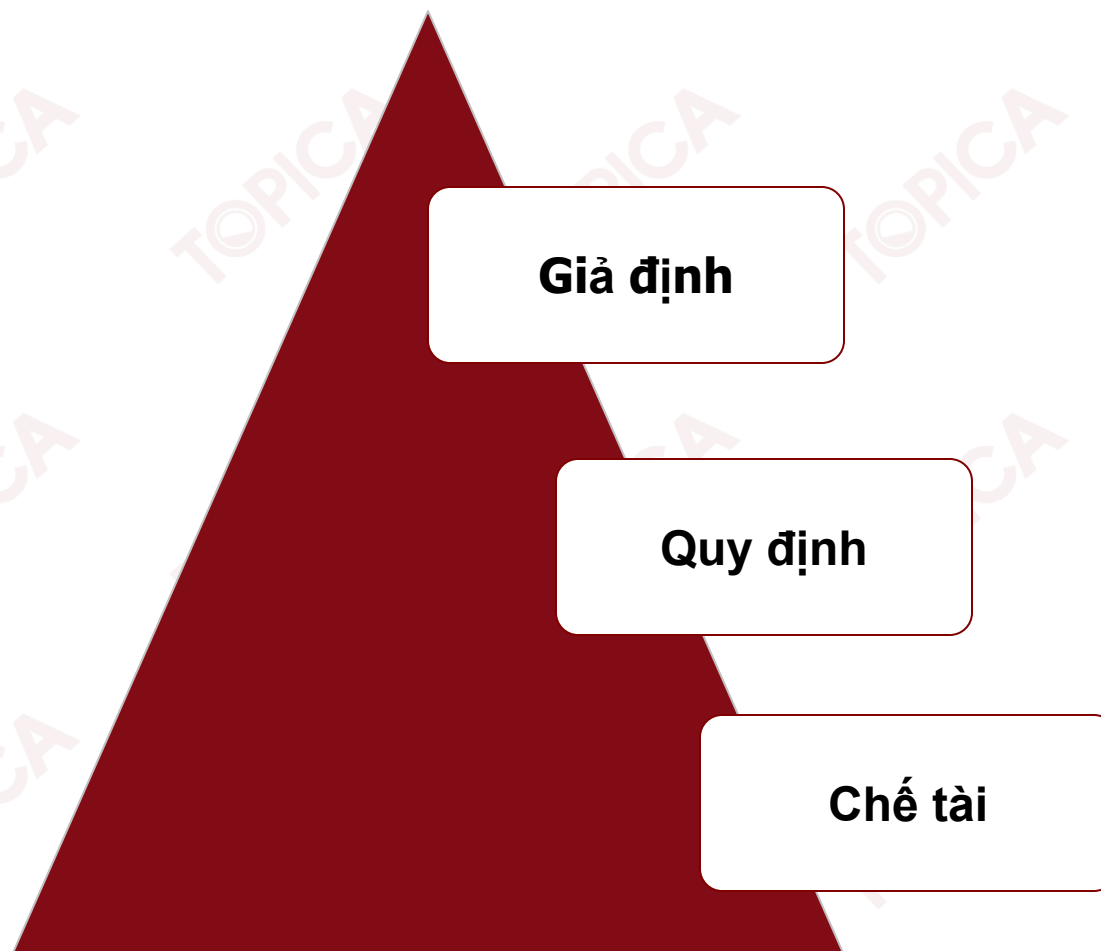
Quy phạm pháp luật là các quy tắc xử sự chung do nhà nước ban hành và bảo đảm thực hiện để điều chỉnh các quan hệ xã hội theo những định hướng và nhằm đạt được những mục đích nhất định.

4.1.1. KHÁI NIỆM QUY PHẠM PHÁP LUẬT (tiếp theo)

b. Đặc điểm của quy phạm pháp liệu

- Quy phạm pháp luật là các quy tắc xử sự;
- Quy phạm pháp luật là các quy tắc xử sự chung;
- Quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành và bảo đảm thực hiện.

4.1.2. CẤU TRÚC CỦA QUY PHẠM PHÁP LUẬT



4.1.2. CẤU TRÚC CỦA QUY PHẠM PHÁP LUẬT (tiếp theo)

a. Giả định của quy phạm pháp luật

- Giả định là một bộ phận của quy phạm pháp luật nêu lên những hoàn cảnh, điều kiện có thể xảy ra trong đời sống xã hội mà quy phạm pháp luật sẽ tác động đối với những chủ thể nhất định.
- Phần giả định của quy phạm pháp luật trả lời câu hỏi ai? Trong điều kiện, hoàn cảnh nào?

4.1.2. CẤU TRÚC CỦA QUY PHẠM PHÁP LUẬT (tiếp theo)

b. Quy định của quy phạm pháp luật

- Quy định là một bộ phận của quy phạm pháp luật nêu lên những quy tắc xử sự mà các chủ thể có thể hoặc buộc phải tuân theo khi ở vào điều kiện, hoàn cảnh đã nêu ra trong phần giả định của quy phạm pháp luật.
- Phần quy định của quy phạm pháp luật trả lời câu hỏi phải làm gì? Được làm gì? Không được làm gì? Phải làm như thế nào?



4.1.2. CẤU TRÚC CỦA QUY PHẠM PHÁP LUẬT (tiếp theo)

c. Chế tài của quy phạm pháp luật

- Chế tài là một bộ phận của quy phạm pháp luật chỉ ra những biện pháp tác động dự kiến sẽ áp dụng đối với các chủ thể không thực hiện đúng mệnh lệnh đã nêu ra ở phần quy định của quy phạm pháp luật.
- Phần chế tài của quy phạm pháp luật trả lời câu hỏi chủ thể có thẩm quyền áp dụng quy phạm có thể áp dụng những biện pháp nào đối với chủ thể vi phạm pháp luật và chủ thể vi phạm pháp luật sẽ phải gánh chịu hậu quả gì?
- Các loại chế tài: Chế tài hành chính, chế tài hình sự, chế tài kỷ luật, chế tài dân sự.



4.1.2. CẤU TRÚC CỦA QUY PHẠM PHÁP LUẬT (tiếp theo)

c. Chế tài của quy phạm pháp luật (tiếp theo)

Quan hệ giữa chế tài và điều luật:

Trong mỗi quan hệ giữa hai yếu tố này có thể xảy ra 3 khả năng sau:

- Một quy phạm pháp luật được trình bày trong một điều luật.
- Một quy phạm pháp luật tồn tại ở nhiều điều luật khác nhau.
- Một điều luật chứa đựng nhiều quy phạm pháp luật.



4.1.2. CẤU TRÚC CỦA QUY PHẠM PHÁP LUẬT (tiếp theo)

Phân tích các yếu tố cấu thành quy phạm pháp luật sau:

"Bên thuê phải sử dụng tài sản thuê theo đúng công dụng của tài sản và đúng mục đích đã thỏa thuận. Trong trường hợp bên thuê sử dụng tài sản không đúng mục đích, không đúng công dụng, thì bên cho thuê có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại."

-
- Giả định: Bên thuê;
 - Quy định: Phải sử dụng tài sản thuê theo đúng công dụng của tài sản và đúng mục đích đã thỏa thuận;
 - Chế tài: Bên cho thuê có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

4.2. QUAN HỆ PHÁP LUẬT

4.2.1. Khái niệm
quan hệ pháp luật

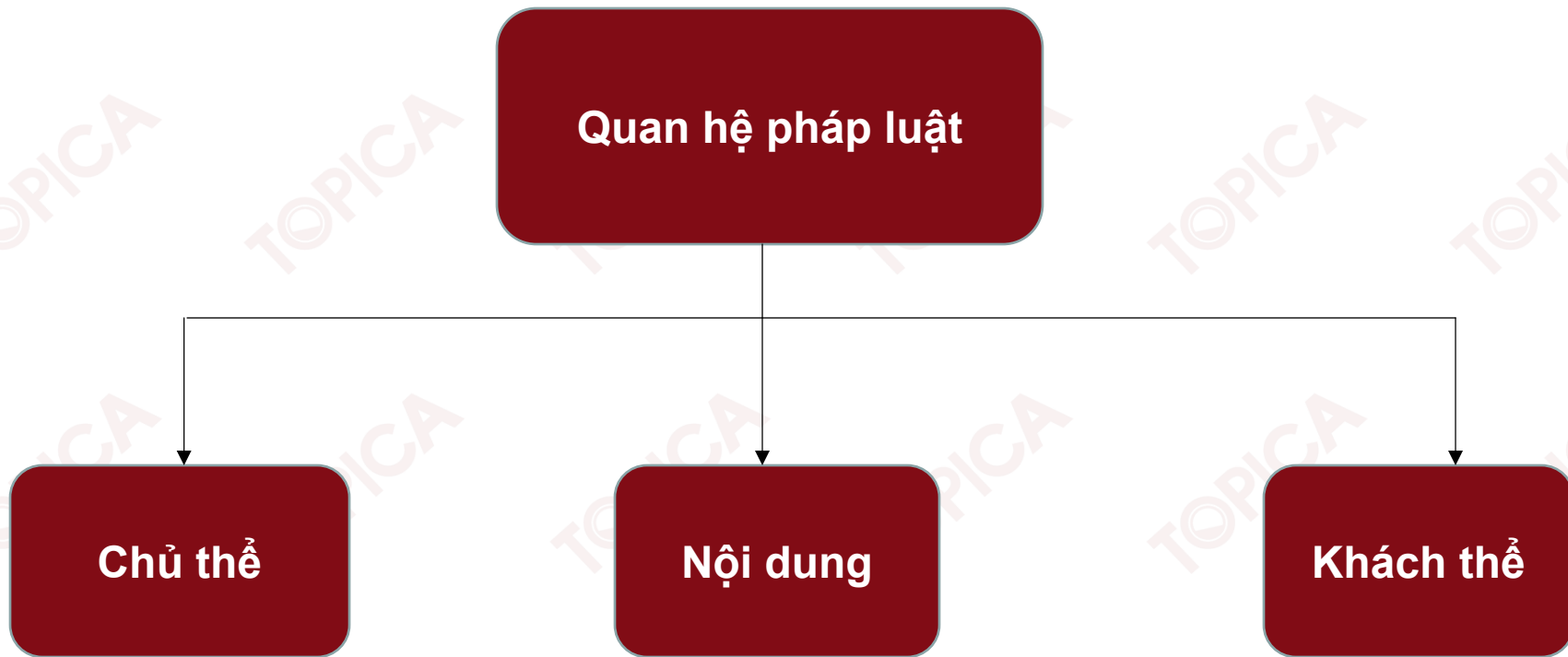
4.2.2. Cấu trúc quan
hệ pháp luật

4.2.3. Sự kiện pháp lý

4.2.1. KHÁI NIỆM QUAN HỆ PHÁP LUẬT

- Quan hệ pháp luật là quan hệ xã hội được các quy phạm pháp luật điều chỉnh.
- Quan hệ pháp luật có đặc điểm:
 - Quan hệ pháp luật là quan hệ xã hội có ý chí.
 - Quan hệ pháp luật xuất hiện trên cơ sở quy phạm pháp luật.

4.2.2. CẤU TRÚC CỦA QUAN HỆ PHÁP LUẬT (tiếp theo)



4.2.2. CẤU TRÚC CỦA QUAN HỆ PHÁP LUẬT (tiếp theo)

a. Chủ thể của quan hệ pháp luật

- Chủ thể của quan hệ pháp luật là những cá nhân, tổ chức có năng lực chủ thể tham gia vào các quan hệ pháp luật để thực hiện quyền và nghĩa vụ pháp lý nhất định.
- Năng lực chủ thể bao gồm:
 - Năng lực pháp luật;
 - Năng lực hành vi.



4.2.2. CẤU TRÚC CỦA QUAN HỆ PHÁP LUẬT (tiếp theo)

a. Chủ thể của quan hệ pháp luật (tiếp theo)

- Năng lực pháp luật là khả năng được hưởng quyền hoặc có nghĩa vụ pháp lý mà nhà nước quy định cho các cá nhân hoặc tổ chức nhất định.
- Năng lực pháp luật phát sinh khi chủ thể đó sinh ra (đối với cá nhân) hoặc khi chủ thể đó được thành lập (đối với tổ chức) và sẽ mất đi khi chủ thể đó không còn tồn tại nữa.



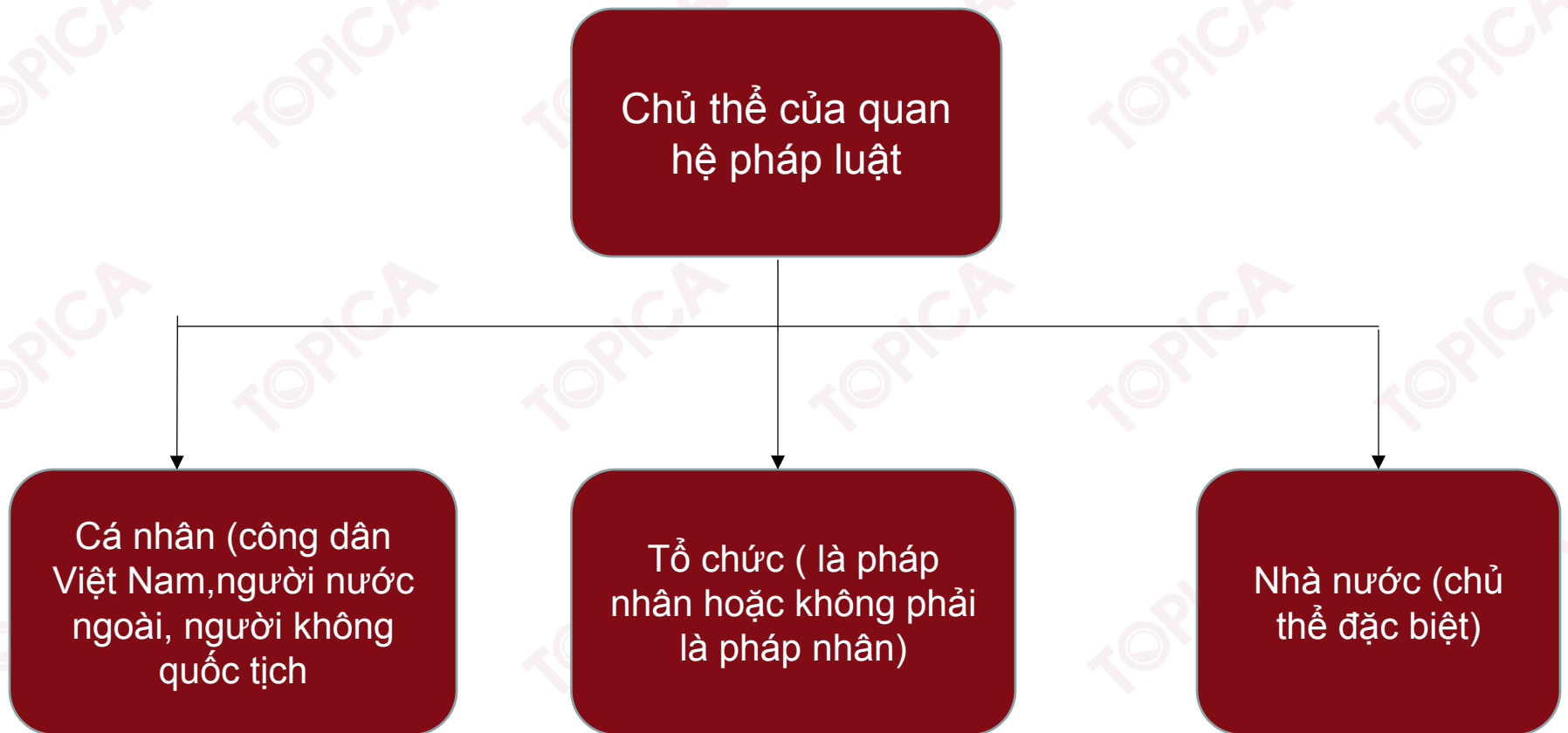
4.2.2. CẤU TRÚC CỦA QUAN HỆ PHÁP LUẬT (tiếp theo)

a. Chủ thể của quan hệ pháp luật (tiếp theo)

- Năng lực hành vi là khả năng của cá nhân, tổ chức được nhà nước thừa nhận mà với chủ thể đó có thể bằng chính hành vi của bản thân mình xác lập và thực hiện các quyền và nghĩa vụ pháp lý.
- Mỗi ngành luật, chế định luật khác nhau xác định thời điểm phát sinh năng lực hành vi khác nhau và thường dựa vào hai yếu tố sau:
 - Độ tuổi.
 - Khả năng nhận thức.

4.2.2. CẤU TRÚC CỦA QUAN HỆ PHÁP LUẬT (tiếp theo)

a. Chủ thể của quan hệ pháp luật (tiếp theo)



4.2.2. CẤU TRÚC CỦA QUAN HỆ PHÁP LUẬT (tiếp theo)

b. Nội dung của quan hệ pháp luật

- Nội dung của quan hệ pháp luật chính là quyền và nghĩa vụ của chủ thể tham gia quan hệ pháp luật đó.
- Trong quan hệ pháp luật, quyền và nghĩa vụ chủ thể được hình thành bằng hai con đường:
 - Theo quy định của pháp luật về năng lực chủ thể;
 - Theo thỏa thuận của các chủ thể khi tham gia vào quan hệ pháp luật.

4.2.2. CẤU TRÚC CỦA QUAN HỆ PHÁP LUẬT (tiếp theo)

b. Nội dung của quan hệ pháp luật (tiếp theo)

Quyền chủ thể:

Quyền chủ thể là khả năng của chủ thể xử sự theo cách thức nhất định được pháp luật cho phép.

Chủ thể thực hiện quyền của mình có thể bằng một trong các hình thức sau:

- Xử sự theo cách thức nhất định phù hợp với quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận của các bên.
- Yêu cầu chủ thể khác tôn trọng hoặc chấm dứt hành vi cản trở việc thực hiện quyền và nghĩa vụ.
- Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo vệ lợi ích của mình.
- Ủy quyền cho người khác thực hiện quyền của mình.

4.2.2. CẤU TRÚC CỦA QUAN HỆ PHÁP LUẬT (tiếp theo)

b. Nội dung của quan hệ pháp luật(tiếp theo)

Nghĩa vụ chủ thể:

Nghĩa vụ chủ thể là cách xử sự mà nhà nước bắt buộc chủ thể phải tiến hành nhằm đáp ứng việc thực hiện quyền của chủ thể khác.

Chủ thể thực hiện nghĩa vụ của mình bằng một trong các hình thức sau:

- Chủ động thực hiện các hành vi nhất định theo yêu cầu của pháp luật hoặc theo thỏa thuận của các bên.
- Kiểm chế không thực hiện hành vi nhất định phù hợp với quy định của pháp luật và sự thỏa thuận giữa các bên.
- Gánh chịu các hậu quả bất lợi khi không thực hiện nghĩa vụ chủ thể.

4.2.2. CẤU TRÚC CỦA QUAN HỆ PHÁP LUẬT (tiếp theo)

c. Khách thể

Khách thể của quan hệ pháp luật:

- Khách thể của quan hệ pháp luật là lợi ích mà các bên chủ thể mong muốn đạt được khi tham gia vào các quan hệ pháp luật.
- Các lợi ích mà chủ thể hướng đến rất đa dạng, có thể là lợi ích vật chất như tài sản, của cải, cũng có thể là lợi ích phi vật chất như danh dự, nhân thân, các hoạt động xã hội.
- Phân biệt khách thể của quan hệ pháp luật với khách thể của vi phạm pháp luật.

4.2.3. SỰ KIỆN PHÁP LÝ

a. Định nghĩa sự kiện pháp lý

b. Các loại sự kiện pháp lý

c. Sự biến

d. Hành vi

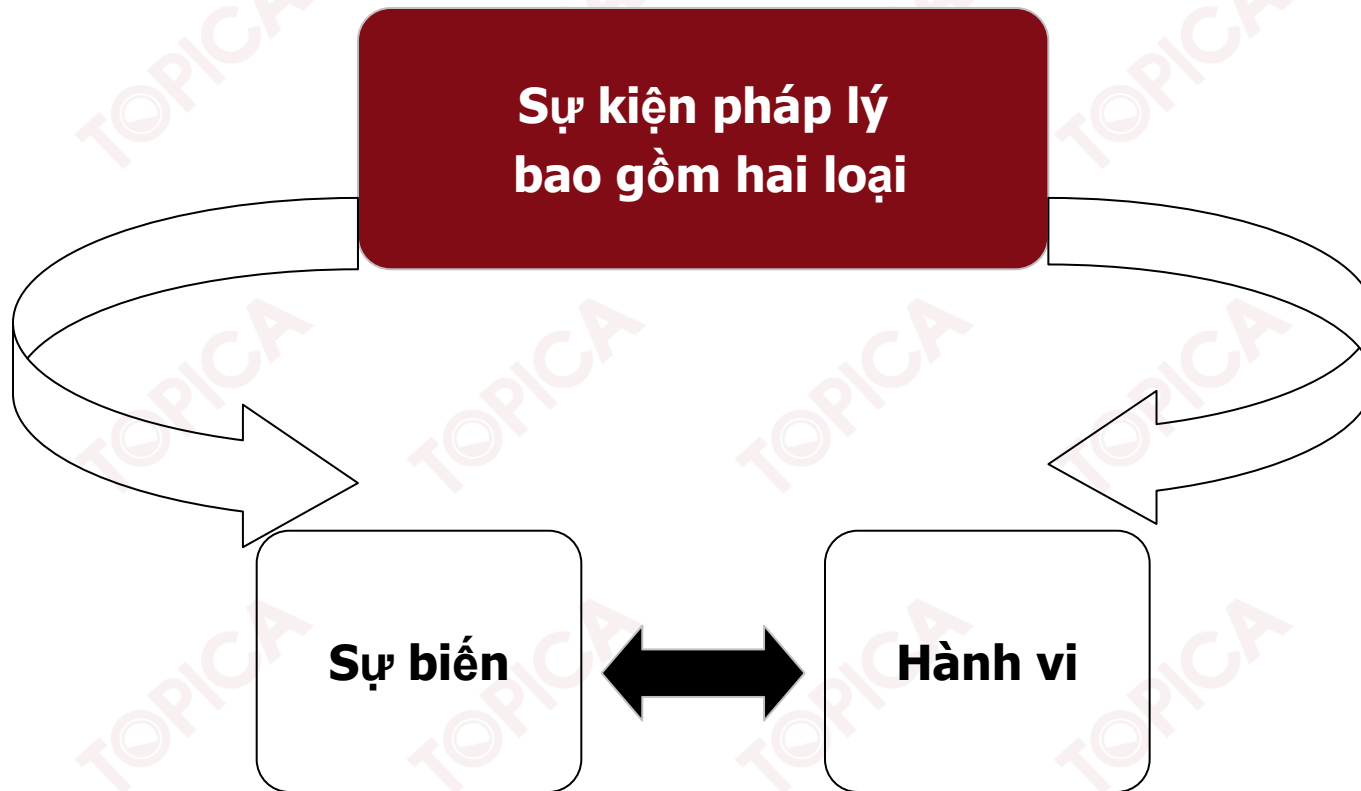
4.2.3. SỰ KIỆN PHÁP LÝ (tiếp theo)

a. Định nghĩa sự kiện pháp lý

Sự kiện pháp lý là các sự kiện thực tế mà sự xuất hiện hay mất đi của chúng được pháp luật gắn liền với việc hình thành, thay đổi hoặc chấm dứt quan hệ pháp luật.

4.2.3. SỰ KIỆN PHÁP LÝ (tiếp theo)

b. Các loại sự kiện pháp lý



4.2.3. SỰ KIỆN PHÁP LÝ (tiếp theo)

c. Sự biến

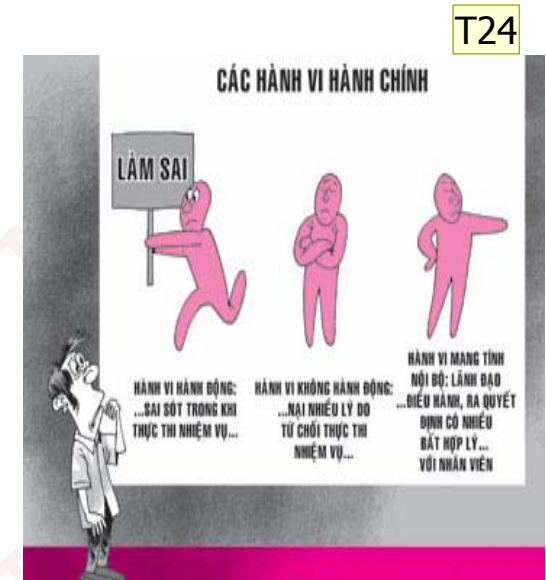
- Sự biến là những hiện tượng tự nhiên mà trong những trường hợp nhất định pháp luật gắn việc xuất hiện của chúng với sự hình thành quyền và nghĩa vụ chủ thể.
- Sự kiện thực tế xuất hiện chỉ làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quan hệ pháp luật trong trường hợp:
 - Được pháp luật quy định;
 - Do các bên thỏa thuận nhưng được pháp luật thừa nhận.

4.2.3. SỰ KIỆN PHÁP LÝ (tiếp theo)

d. Hành vi

Hành vi là những sự kiện xảy ra theo ý chí của con người, tồn tại dưới dạng hành động hoặc không hành động.

- Hành vi tồn tại dưới dạng hành động như kê khai và nộp thuế, giao kết hợp đồng, trộm cắp,...
- Hành vi tồn tại dưới dạng không hành động như không tổ giác tội phạm, bỏ mặc người khác đang trong tình trạng nguy hiểm không cứu giúp mặc dù có điều kiện để cứu giúp,...

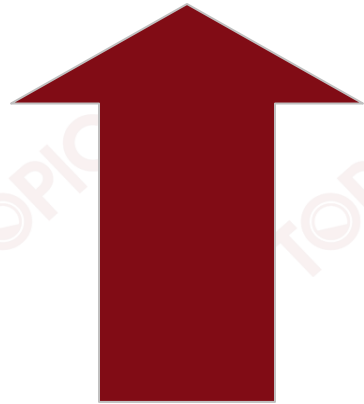


4.3. HỆ THỐNG PHÁP LUẬT

4.3.1. Khái niệm hệ thống pháp luật.

4.3.2. Hệ thống pháp luật Việt Nam

4.3.1. KHÁI NIỆM HỆ THỐNG PHÁP LUẬT



Định nghĩa hệ thống pháp luật



Các hệ thống pháp luật



4.3.1. KHÁI NIỆM HỆ THỐNG PHÁP LUẬT (tiếp theo)

a. Định nghĩa hệ thống pháp luật

Hệ thống pháp luật được hiểu theo hai nghĩa rộng và hẹp:

- Theo nghĩa rộng hệ thống pháp luật là khái niệm dùng để chỉ các trường phái pháp luật với những đặc trưng điển hình về nguồn gốc ra đời và nguồn của pháp luật.
- Trên thế giới có nhiều hệ thống pháp luật khác nhau như hệ thống Luật chung Anh – Mỹ (Common Law), hệ thống Luật châu Âu lục địa (Continental Law) và hệ thống Luật Hồi giáo (Islamic Law)...
- Theo nghĩa hẹp hệ thống pháp luật là khái niệm dùng để chỉ pháp luật của một quốc gia.

4.3.1. KHÁI NIỆM HỆ THỐNG PHÁP LUẬT

b. Các hệ thống pháp luật cơ bản trên thế giới

Hệ thống Luật Anh – Mỹ.

- Nguồn gốc ra đời:
 - Ra đời từ thế kỷ 11 khi người Norman xâm chiếm nước Anh và Hoàng đế William lên ngôi.
 - Hoàng đế lập ra Tòa án và buộc các Tòa án phải xét xử theo luật lệ thống nhất của nhà vua trên toàn quốc. Những luật lệ đó được áp dụng chung ở mọi Tòa án nên được gọi là “luật chung”.
- Đặc điểm:
 - Sử dụng án lệ làm nguồn của pháp luật.
 - Văn bản quy phạm pháp luật được sử dụng làm nguồn của pháp luật ở mức độ nhất định.
- Ưu điểm và hạn chế:
 - Tạo ra sự linh hoạt trong xét xử.
 - Khó hiểu, phức tạp nên người dân khó tiếp cận với pháp luật.

4.3.1. KHÁI NIỆM HỆ THỐNG PHÁP LUẬT

b. Các hệ thống pháp luật cơ bản trên thế giới (tiếp theo)

Hệ thống luật châu Âu lục địa

- Nguồn gốc ra đời:
Có nguồn gốc từ Đạo luật Mười hai bảng của La Mã cổ đại, được phát triển rộng ra nhiều nước châu Âu vào thế kỷ 11 và 12 sau đó sang một số nước châu Á và châu Phi.
- Đặc điểm:
 - Xây dựng trên tinh thần tự do kinh doanh và tự do cá nhân, thừa nhận chế độ tư hữu và tự do kế ước;
 - Sử dụng văn bản quy phạm pháp luật làm nguồn chủ yếu.
- Ưu điểm và hạn chế:
 - Dễ hiểu, dễ áp dụng;
 - Cứng nhắc, không linh hoạt do pháp luật thành văn mang tính ổn định tương đối còn quan hệ xã hội thì không ngừng vận động, phát triển.

4.3.1. KHÁI NIỆM HỆ THỐNG PHÁP LUẬT

b. Các hệ thống pháp luật cơ bản trên thế giới (tiếp)

Hệ thống luật Hồi giáo

- Nguồn gốc ra đời:
- Có nguồn gốc từ Kinh Koran, từ các lời dạy của tiên tri Muhammad (gọi là Sunnah), từ các bài viết của học giả Islam giải thích quy định của Kinh Koran và Sunnah và từ các tập quán xã hội.
- Đặc điểm:
 - Chứa đựng nhiều quy định mang tính đạo đức và tôn giáo mà ít quy định về thương mại và kinh doanh.
 - Chủ trương đóng cửa đối với các hệ thống pháp luật khác.
- Ưu điểm và hạn chế:
 - Dễ được mọi người tự giác thực hiện;
 - Gặp nhiều khó khăn khi xét xử các vụ việc phát sinh trong điều kiện mới.

4.3.2. HỆ THỐNG PHÁP LUẬT VIỆT NAM

Hệ thống pháp luật Việt Nam là tổng thể các quy phạm pháp luật có mối liên hệ nội tại, thống nhất với nhau, được chia thành các chế định pháp luật, các ngành luật và được thể hiện trong các văn bản do nhà nước ban hành theo những trình tự, thủ tục và hình thức nhất định.



4.3.2. HỆ THỐNG PHÁP LUẬT VIỆT NAM

a. Hệ thống cấu trúc của pháp luật

- Chế định pháp luật bao gồm một số quy phạm pháp luật có những đặc điểm chung giống nhau nhằm điều chỉnh một nhóm quan hệ xã hội tương ứng.
- Ngành luật bao gồm hệ thống quy phạm pháp luật có đặc tính chung để điều chỉnh các quan hệ cùng loại trong một lĩnh vực nhất định của đời sống xã hội.

4.3.2. HỆ THỐNG PHÁP LUẬT VIỆT NAM

b. Các hệ thống pháp luật cơ bản trên thế giới (tiếp)

Ngành luật

- Ở Việt Nam hiện nay sử dụng hai tiêu chí để phân định ngành luật là đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh.
 - Đối tượng điều chỉnh là các quan hệ xã hội có đặc điểm cùng loại mà nhà nước cần tác động nhằm đạt được những mục đích nhất định.
 - Phương pháp điều chỉnh là những cách thức tác động của pháp luật lên các quan hệ xã hội để đạt được mục đích đề ra.
- Hiện nay hệ thống pháp luật Việt Nam được phân chia thành 12 ngành luật, bao gồm: Luật nhà nước (Luật Hiến pháp), Luật Hành chính, Luật Hình sự, Luật Tổ tụng hình sự, Luật Dân sự, Luật Tài chính, Luật Kinh tế, Luật Lao động, Luật Đất đai, Luật Hôn nhân và gia đình, Luật Tổ tụng dân sự và Tư pháp quốc tế.

4.3.2. HỆ THỐNG PHÁP LUẬT VIỆT NAM

b. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật

Văn bản quy phạm pháp luật bao gồm văn bản luật và văn bản dưới luật:

- Văn bản luật: Là những văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội ban hành bao gồm Hiến pháp, Luật, Bộ luật và Nghị quyết.
- Văn bản dưới luật: Là các văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng không phải Quốc hội ban hành như Nghị định, Thông tư, Chỉ thị, Quyết định...

